

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
Kết thúc ngày 30/06/2016

Được soát xét bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K

M.S.D.N

M.S.D.N

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
3	Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>	4 – 5
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</i>	7 – 8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>	9 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Khái quát về Công ty

Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Trụ sở : Khu Liên hợp thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Điện thoại : 04 3795 6869 Fax: 04 3795 6869

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104168889 ngày 25/04/2015 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Vốn điều lệ: 1.653.525.610.000 VND (Một nghìn sáu trăm năm mươi ba tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm mười nghìn đồng).

Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập báo cáo:**Công ty con**

Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội

Địa chỉ

Minh Trí, Sóc Sơn, Hà Nội

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần FLC Travel

Địa chỉ

Khu Trũng, quốc lộ 13, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc

Công ty TNHH Hải Châu

Phường Khai Quang, Tp. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành

61 Vũ Thạnh, Đống Đa, Hà Nội

Các sự kiện quan trọng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Theo Nghị quyết số 35/HĐQT-KLF ngày 10/9/2014 và Hợp đồng không số ngày 10/09/2014 giữa Công ty TNHH Một thành viên FLC Land với Công ty TNHH Một thành viên FLC Land chuyển nhượng Trường mầm non FLC Hà Nội cho Công ty với giá trị chuyển nhượng là 5.000.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Hai bên đã thực hiện mọi thủ tục để hoàn thiện việc chuyển quyền sở hữu. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa có các quy định về việc thay đổi chủ sở hữu trên quyết định thành lập. Vì vậy, hai bên đã thống nhất tại biên bản số 1009 ngày 10 tháng 09 năm 2014 với một số nội dung chủ yếu: toàn bộ giá trị chuyển nhượng được chuyển về khoản phải thu đối với Công ty TNHH Một thành viên FLC Land (FLC Land), doanh thu cũng như chi phí phát sinh trong từ năm 2014 đến nay của Trường mầm non FLC Hà Nội mà Công ty đã thu và chi được theo dõi là khoản thu hộ chi hộ FLC Land.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất:**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Trần Thế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Lê Tân Sơn	Thành viên
Bà Trần Thị My Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Công	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán giữa niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc *V.C*



NGUYỄN ĐỨC CÔNG



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com
Email: thanglongkiemtoan@gmail.com / admin@thanglongtdk.com.vn

Số : 129.2 /BCKT - TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF được lập ngày 15/08/2016 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016 được trình bày từ trang 04 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1129 -2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		811.825.319.197	686.962.207.868
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	8.352.556.443	14.525.467.778
1. Tiền		111		8.352.556.443	14.525.467.778
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		778.233.880.218	608.324.326.513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3	590.514.279.969	457.750.111.703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		9.896.508.617	11.038.538.325
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.4a	177.724.153.518	139.535.676.485
4. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		98.938.114	-
IV. Hàng tồn kho		140		19.499.492.715	62.558.189.811
1. Hàng tồn kho		141	V.5	19.499.492.715	62.558.189.811
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		5.739.389.821	1.554.223.766
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.7a	4.713.601.688	263.913.371
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		1.025.788.133	1.290.310.395
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.493.609.000.357	1.503.882.517.698
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		1.070.200.000.000	1.071.563.200.000
1. Phải thu dài hạn khác		216	V.4b	1.070.200.000.000	1.071.563.200.000
II. Tài sản cố định		220		20.068.088.681	26.005.383.377
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.6	20.068.088.681	26.005.383.377
Nguyên giá		222		23.677.934.530	30.065.087.979
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(3.609.845.849)	(4.059.704.602)
III. Bất động sản đầu tư		230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250	V.2a	374.119.472.311	376.893.375.979
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		365.119.472.311	367.893.375.979
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		9.000.000.000	9.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác		260		29.221.439.365	29.420.558.342
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.7b	7.666.964.977	7.732.622.116
2. Lợi thế thương mại		269	V.8	21.554.474.388	21.687.936.226
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		2.305.434.319.554	2.190.844.725.566

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		554.171.246.803	440.320.464.374
I. Nợ ngắn hạn	310		547.924.034.919	432.397.306.834
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	448.508.315.338	356.908.792.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.827.491.559	13.842.547.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	20.697.925.060	32.443.234.163
4. Phải trả người lao động	314		1.334.501.392	2.604.198.979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	6.041.482.415	9.790.453.841
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		213.242.000	192.945.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	16.995.351.121	10.347.882.388
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9a	5.951.309.131	5.900.835.327
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		354.416.903	366.416.903
II. Nợ dài hạn	330		6.247.211.884	7.923.157.540
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9b	6.247.211.884	7.923.157.540
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.751.263.072.751	1.750.524.261.192
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1.751.263.072.751	1.750.524.261.192
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.084.084.516	2.084.084.516
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.870.636.241	50.238.709.340
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.238.709.340	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		631.926.901	50.238.709.340
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		44.782.741.994	44.675.857.336
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.305.434.319.554	2.190.844.725.566

Người lập biểu



ĐINH CÔNG TĨNH

Kế toán trưởng



ĐOÀN VĂN CƯỜNG

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2016

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐỨC CÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 2 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	177.418.817.398	348.766.648.290	587.177.437.966	509.667.125.656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	796.812.328	69.257.069	1.097.204.283	275.600.130
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	176.622.005.070	348.697.391.221	586.080.233.683	509.391.525.526
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	166.209.664.793	334.156.292.051	563.464.184.455	489.703.461.612
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	10.412.340.277	14.541.099.170	22.616.049.228	19.688.063.914
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	6.806.167.632	2.644.963.233	12.171.956.259	80.286.272.734
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	881.525.552	437.615.240	1.778.891.347	29.262.682.342
Trong đó: chi phí lãi vay	23		185.708.083	-	556.818.878	3.199.778
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.7	(2.761.656.898)	11.860.308	(2.773.903.668)	366.467.560
9. Chi phí bán hàng	25		1.540.553.616	2.663.809.808	11.411.236.493	6.898.308.411
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.912.238.700	4.919.353.798	10.743.421.650	11.604.266.971
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.122.533.143	9.177.143.865	8.080.552.329	52.575.546.484
12. Thu nhập khác	31	VI.8	104.069.558	200.004.264	354.704.889	3.161.673.372
13. Chi phí khác	32	VI.9	4.862.390.995	65.384.930	5.434.285.859	2.127.828.387
14. Lợi nhuận khác	40		(4.758.321.437)	134.619.334	(5.079.580.970)	1.033.844.985
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.364.211.706	9.311.763.199	3.000.971.359	53.609.391.469
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.005.082.522	2.134.306.548	2.262.159.800	11.774.684.350
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		359.129.184	7.177.456.651	738.811.559	41.834.707.119
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		71.126.230	7.025.705.547	631.926.901	41.607.014.879
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		288.002.954	151.751.104	106.884.658	227.692.240
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	0,43	43,08	3,82	264,36

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lập ngày 15 tháng 08 năm 2016

Phó Tổng Giám đốc



ĐINH CÔNG TỈNH

ĐOÀN VĂN CƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.000.971.359	112.273.538.660
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.656.382.104	1.686.641.657
- Các khoản dự phòng	03	-	(20.676.300)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.531.598	28.407.015
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.278.544.228)	(87.866.563.661)
- Chi phí lãi vay	06	556.818.878	172.302.560
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(4.062.840.289)	26.273.649.931
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(131.284.948.109)	(98.678.589.585)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	43.058.697.096	57.101.046.719
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	118.175.969.761	100.359.028.560
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.384.031.178)	(2.561.834.842)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(556.818.878)	(172.302.560)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.000.000.000)	(9.783.835.494)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.104.733.987	42.503.797.687
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.166.296.466)	(26.737.718.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.884.465.924	88.303.241.658
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(3.556.649.242)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(73.000.000.000)	(214.141.246.013)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45.000.000.000	18.061.655.663
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.626.945.740.774)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	382.078.958.641
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	272.472.179	80.980.193.798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.727.527.821)	(1.363.522.827.927)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1.318.956.610.909
2. Tiền thu từ đi vay	33	82.182.049.225	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(77.510.367.065)	(4.038.340.045)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(36.999.890.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.671.682.160	1.277.918.380.864

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6.171.379.737)	2.698.794.595
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.525.467.778	10.268.330.831
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.531.598)	(28.407.015)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	<u>8.352.556.443</u>	<u>12.938.718.411</u>

Người lập biểu

ĐINH CÔNG TỈNH

Kế toán trưởng

ĐOÀN VĂN CƯỜNG

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2016

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐỨC CÔNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Trụ sở: Khu Liên hợp thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 1.653.525.610.000VND (Một nghìn sáu trăm năm mươi ba tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm mười nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm); Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Chi tiết: Trồng cây, chăm sóc và duy trì cho sân golf); Giáo dục thể thao và giải trí (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Hoạt động của đại lý bán vé máy bay; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Giáo dục nghề nghiệp (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Khai thác quặng sắt; Cung ứng lao động tạm thời (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Đào tạo cao đẳng (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; Quảng cáo; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Trang trí nội, ngoại thất; Dịch vụ lưu trú; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ: gốm, sứ, thủy tinh, mây tre; Buôn bán đồ uống, Buôn bán sản phẩm thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát karaoke); Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền); Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội trợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan (trừ các chương trình Nhà nước cấm); Dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí (Trừ loại Nhà nước cấm và không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Khai thác và thu gom than cứng, than non; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng, hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất bao

bi bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất than cốc; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất các động cơ (*trừ động cơ động hồ*), Sản xuất dây cáp kim loại, dầu xếp nếp và các chi tiết trang tự, Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất máy móc thiết bị văn phòng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học, thiết bị điện, thiết bị khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác: ô tô khách trên 12 chỗ ngồi; Bán lẻ ô tô con (*loại 12 chỗ ngồi trở xuống*); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (*trừ gỗ, tre, nứa*) và động vật sống; Bán buôn gạo, thực phẩm, vải, hàng may sẵn, giày dép, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, máy móc thiết bị y tế, máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thom và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh; Bán lẻ lương thực, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất trang tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác; Lập trình máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê máy móc, thiết bị và các đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc; Bán lẻ khác (*bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại*); Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 là 125 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	sở hữu (%)	Quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
<u>Công ty con</u>					
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	26/07/2014	Hà Nội	60	60	Đào tạo, giáo dục
<u>Công ty liên doanh, liên kết</u>					
Công ty Cổ phần FLC Travel		Vĩnh Phúc	36,6	36,6	Du lịch
Công ty TNHH Hải Châu		Vĩnh Phúc	49	49	Xây dựng, Bất động sản
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành		Hà Nội	45	45	Dịch vụ y tế

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do Công ty tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/06/2016, không có hàng tồn kho nào cần trích dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Tại thời điểm 30/06/2016, một số khoản công nợ phải thu đủ điều kiện trích lập dự phòng đã được thanh toán một phần sau ngày khóa sổ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 06 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung dương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right)$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo. Nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có);

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

15. Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.742.413.312	2.107.633.471
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.610.143.131	12.417.834.307
Cộng	<u>8.352.556.443</u>	<u>14.525.467.778</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần FLC Travel	386.894.406.359	365.119.472.311	386.894.406.359	367.893.375.979
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và TM Vân Long	36.600.000.000	32.694.689.704	36.600.000.000	35.349.023.840
Công ty TNHH Hải Châu	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	309.430.041.359	302.009.225.269	309.430.041.359	301.960.352.500
Công ty Cổ phần Nông dược Hai	40.864.365.000	30.415.557.338	40.864.365.000	30.583.999.639
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và TM Vân Long	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	395.894.406.359	374.119.472.311	395.894.406.359	376.893.375.979

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc khoản đầu tư	Lãi (lỗ) lũy kế đầu năm	Lãi (lỗ) phát sinh	Giá trị hợp lý
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần FLC Travel	36.600.000.000	(2.757.334.598)	(2.654.334.136)	32.694.689.704
Công ty TNHH Hải Châu	309.430.041.359	10.870.646.780	48.872.769	302.009.225.269
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	40.864.365.000	7.504.601.414	(168.442.301)	30.415.557.338
Cộng	386.894.406.359	19.881.606.632	(2.773.903.668)	365.119.472.311

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	Công ty con	Hà Nội	60%	60%	Đào tạo, giáo dục
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	Vĩnh Phúc	36,6%	36,6%	Du lịch
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	Vĩnh Phúc	49%	49%	Xây dựng, Bất động sản
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	Hà Nội	45%	45%	Dịch vụ y tế

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	150.638.896.802	121.271.521.471
Công ty TNHH Hải Châu	37.086.403.769	47.086.403.769
Công ty Cổ phần FLC Travel	2.790.736.670	2.636.999.170
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	15.818.104.765	9.977.326.867
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	94.943.651.598	61.570.791.665
Phải thu các khách hàng khác	439.875.383.167	336.478.590.232
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đại Dương	2.626.144	16.602.626.144
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK Vietexco	605.102.616	24.605.102.616
Công ty Cổ phần Newland Holding Việt Nam	223.854.027.947	223.854.027.947
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	46.511.762.000	2.001.833.443
Công ty Cổ phần Đầu tư Fujikaen Việt Nam	100.364.566.477	-
Các khách hàng khác	68.537.297.983	69.415.000.082
Cộng	590.514.279.969	457.750.111.703

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	11.511.238.417	-	8.145.901.417	-
Công ty TNHH Hải Châu	1.106.000.000	-	1.106.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	10.405.238.417	-	7.039.901.417	-
Phải thu các đối tượng khác	166.212.915.101	-	131.389.775.068	-
Kinh phí công đoàn	26.832.140	-	25.675.140	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.708.340.000	-	3.900.000.000	-
Tạm ứng	1.141.234.636	-	723.373.081	-
Phải thu về hợp tác kinh doanh	156.109.669.433	-	117.930.587.353	-
- Gốc HTKD Ông Nguyễn Đức Công (1)	73.000.000.000	-	-	-
- Lãi HTKD Ông Nguyễn Đức Công	490.000.000	-	-	-
- Gốc HTKD Bà Đoàn Thị Thanh Thùy	-	-	45.000.000.000	-
- Lãi HTKD Bà Đoàn Thị Thanh Thùy	-	-	567.123.000	-
- Lãi HTKD Bà Trịnh Thị Út Xuân	1.126.028.000	-	378.082.000	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH ĐT XD và TM Vân Long	5.477.645.600	-	1.078.480.800	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	1.717.768.600	-	706.657.800	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	2.555.556.000	-	27.778.000	-
- Gốc HTKD Bà Nguyễn Thị Huyền	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Tiền lãi HTKD Bà Nguyễn Thị Huyền	4.108.219.176	-	3.438.356.163	-
- Gốc HTKD Bà Nguyễn Hà Trang	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
- Tiền lãi HTKD Bà Nguyễn Hà Trang	4.634.452.057	-	3.734.109.590	-
Phải thu khác	6.226.838.892	-	8.810.139.494	-

Công ty TNHH MTV FLC Land	2.141.605.480	-	3.281.451.197	-
Công ty TNHH TM và NL Quốc tế FLC	499.140.146	-	499.140.146	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Vietexco	3.452.180.000	-	3.368.764.000	-
Phải thu khác	133.913.266	-	1.660.784.151	-
Cộng	177.724.153.518	-	139.535.676.485	-

4b. Phải thu dài hạn khác

	Giá trị	Số cuối quý		Số đầu năm	
		Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
Phải thu về hợp tác kinh doanh	1.070.200.000.000	-	1.070.200.000.000	-	-
Gốc HTKD Bà Trịnh Thị Út Xuân(2)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-
Gốc HTKD Bà Nguyễn Hà Trang	44.500.000.000	-	44.500.000.000	-	-
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành(3)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex (4)	718.700.000.000	-	718.700.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Thương mại Vân Long	87.000.000.000	-	87.000.000.000	-	-
Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	1.363.200.000	-	-
Cộng	1.070.200.000.000	-	1.071.563.200.000	-	-

- (1): Hợp tác kinh doanh với Ông Nguyễn Đức Công theo hợp đồng số 1005/2016/HDUTĐT/KLF-NĐCÔNG ngày 10/05/2016 với tổng số tiền là 73.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng;
- (2): Hợp tác kinh doanh với bà Trịnh Thị Út Xuân theo hợp đồng số 2612/2014/HDUTĐT/KLF-UTXUAN ngày 26/12/2014 với tổng số tiền là 60.000.000.000 VND, thời hạn 24 tháng;
 Tại thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đã thu hồi lại số gốc HTKD số tiền: 30.000.000.000 đồng
- (3): Hợp tác đầu tư với Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành theo hợp đồng HTĐT số 2306 /HĐHTĐT/ KLF-HT ngày 23/06/2014 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2014 thực hiện Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Hà Thành mà Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành là chủ đầu tư;
- (4): Đầu tư góp vốn hợp tác kinh doanh theo hợp đồng kinh tế số 2905/2014/HĐHT ngày 29 tháng 05 năm 2014 với Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex về việc “Hợp tác đầu tư, xây dựng và khai thác dự án tòa nhà FLC Complex” và Phụ lục số 02/2015/PLHĐ ngày 25 tháng 05 năm 2015 với tổng số tiền là 740.000.000.000 VND. Theo đó hai bên sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ 50% - 50% trên tổng lợi nhuận sau thuế thu được từ việc chuyển nhượng căn hộ và diện tích sàn văn phòng tại tòa nhà.
- Khi toàn bộ số căn hộ và diện tích sàn văn phòng đã được chuyển nhượng hết, Công ty không còn hưởng bất kỳ một khoản lợi ích nào từ Dự án. Theo Phụ lục 02, ngày 26 tháng 6 năm 2015 của hợp đồng kinh tế số 2905/2014/HĐHT, hai bên đã thống nhất về việc rút toàn bộ phần vốn đã góp trên trong vòng 2 năm. Đến thời điểm 30/06/2016, Công ty đã rút được 21.300.000.000 đồng.

5. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	32.262.737	-	32.262.737	-
Công cụ, dụng cụ	74.556.531	-	73.557.932	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.947.858.453	-	545.493.726	-
Hàng hóa	17.444.814.994	-	61.906.875.416	-
Cộng	<u>19.499.492.715</u>	<u>-</u>	<u>62.558.189.811</u>	<u>-</u>

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	4.956.545.266	14.659.935.766	9.364.218.182	887.348.765	197.040.000	30.065.087.979
Mua trong kỳ	-	40.909.091	-	-	-	40.909.091
Thanh lý, nhượng bán	(4.956.545.266)	(762.409.091)	(400.000.000)	(205.208.183)	(103.900.000)	(6.428.062.540)
Số cuối kỳ	-	13.938.435.766	8.964.218.182	682.140.582	93.140.000	23.677.934.530
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	1.016.919.807	1.592.652.235	666.140.909	663.387.068	120.604.583	4.059.704.602
Khấu hao trong kỳ	110.810.299	871.152.234	581.096.969	75.330.940	17.991.662	1.656.382.104
Thanh lý, nhượng bán	(1.127.730.106)	(721.500.000)	(33.333.333)	(178.221.173)	(45.456.245)	(2.106.240.857)
Số cuối kỳ	-	1.742.304.469	1.213.904.545	560.496.835	93.140.000	3.609.845.849
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	3.939.625.459	13.067.283.531	8.698.077.273	223.961.697	76.435.417	26.005.383.377
Số cuối kỳ	-	12.196.131.297	7.750.313.637	121.643.747	-	20.068.088.681

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí CCDC xuất dùng	25.891.083	14.787.728
Chi phí bảo hiểm tài sản	136.402.707	63.222.310
Chi phí tham tập Golf	4.476.630.000	136.500.000
Chi phí khác	74.677.898	49.403.333
Cộng	<u>4.713.601.688</u>	<u>263.913.371</u>

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí CCDC xuất dùng	371.149.296	742.203.891
Chi phí sửa chữa tài sản	2.573.634.204	695.406.063
Chi phí trồng cây cảnh	-	19.237.500
Chi phí tư vấn thành lập	935.249.364	1.190.644.353
Chi phí máy móc, TBYT và TBVP cho thuê BV Hà Thành	1.201.558.511	1.501.948.138
Chi phí sửa chữa BV Hà Thành	2.501.071.327	3.126.339.158
Chi phí khác	84.302.275	456.843.013
Cộng	<u>7.666.964.977</u>	<u>7.732.622.116</u>

8. Lợi thế thương mại

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Số đầu năm</i>	<i>21.687.936.226</i>	<i>83.750.696.646</i>
Số tăng trong năm	-	-
Phân bổ trong năm	(133.461.838)	(266.923.674)
Số giảm trong năm do thanh lý các khoản đầu tư	-	(61.795.836.746)
<i>Số cuối năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	<u>21.554.474.388</u>	<u>21.687.936.226</u>

8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

8a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối quý
Vay Ngân hàng MB dài hạn đến hạn trả	1.715.000.000	866.388.140	866.388.148	1.714.999.992
Vay Ngân hàng Agribank đến hạn trả	2.021.252.046	809.557.516	872.298.771	1.958.510.791
Thấu chi Ngân hàng Techcombank	858.503.281	611.211.890	1.469.715.171	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng MB (1)	-	2.277.798.348	-	2.277.798.348
Ngân hàng VP Bank	1.306.080.000	-	1.306.080.000	-
Cộng	5.900.835.327	4.564.955.894	4.514.482.090	5.951.309.131

8b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối quý
Vay dài hạn Ngân hàng MB (2)	4.283.554.823	-	866.388.140	3.417.166.683
Vay dài hạn Ngân hàng Agribank (3)	3.639.602.717	-	809.557.516	2.830.045.201
Cộng	7.923.157.540	-	1.675.945.656	6.247.211.884

(1): Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng cấp tín dụng số 13386.16.004.1171209.TD đã ký ngày 08/4/2016. Đến thời điểm 30/06/2016 số dư vay là 2.277.798.348 VND;

(2): Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Tây Hồ theo Thỏa thuận chung trong việc cấp tín dụng số 149.15.032.1171209.TTC đã ký ngày 25/5/2015. Đến thời điểm 30/06/2016 số dư vay là 5.132.166.675VND;

(3) Vay Ngân hàng Agribank – Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng tín dụng số 1462-LAV-201500668 đã ký ngày 06/10/2015, số tiền vay tối đa 6 tỷ. Mục đích vay để thanh toán số tiền mua máy móc thiết bị y tế. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Đến thời điểm 30/06/2016 số dư hợp đồng này là 4.788.555.992 VND.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán các bên liên quan	127.280.886.956	127.280.886.956	125.672.777.126	125.672.777.126
Công ty TNHH Đầu Tư XD và TM Vân Long	89.015.889.798	89.015.889.798	89.015.889.798	89.015.889.798
Công ty TNHH Hải Châu	38.264.997.158	38.264.997.158	36.656.887.328	36.656.887.328
Phải trả người bán các đối tượng khác	321.227.428.382	293.049.963.932	231.236.015.118	231.236.015.118
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nguyễn Xuân	-	-	32.211.027.000	32.211.027.000
Công ty Cổ phần Đầu tư TC và QL Tài sản RTS	29.080.856.145	29.080.856.145	29.080.856.145	29.080.856.145
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	12.479.363.545	12.479.363.545	21.952.104.766	21.952.104.766
Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội	27.203.861.046	33.703.861.046	33.703.861.046	33.703.861.046
Công ty TNHH ĐT TM và XNK VIETEXCO	65.970.713.501	36.497.775.618	36.497.775.618	36.497.775.618
Công ty Cổ phần Hóa chất và Vật tư Khoa học Kỹ thuật	5.476.000.000	37.026.000.000	37.026.000.000	37.026.000.000
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	28.492.932.029	28.492.932.029	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex	38.828.915.629	38.828.915.629	-	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	36.175.869.377	36.175.869.377	-	-
Đối tượng khác	77.518.917.110	40.764.390.543	40.764.390.543	40.764.390.543
Cộng	448.508.315.338	420.330.850.888	356.908.792.244	356.908.792.244

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối quý	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	3.267.607.713	-	110.774.533	2.479.901.144	898.481.102	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	204.223.508	-	91.615.913	118.171.406	177.668.015	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.713.957.258	-	2.814.312.540	12.000.000.000	18.528.269.798	-
Thuế thu nhập cá nhân	590.444.596	-	231.326.723	395.266.262	426.505.057	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	667.001.088	-	-	-	667.001.088	-
Cộng	32.443.234.163	-	3.248.029.709	14.993.338.812	20.697.925.060	-

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí thuê mặt bằng	4.588.363.636	3.316.363.636
Chi phí dịch vụ bay	-	5.354.494.917
Chi phí tour	1.453.118.779	492.325.288
Chi phí phải trả khác	-	627.270.000
Cộng	6.041.482.415	9.790.453.841

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	33.702.707	35.677.350
Bảo hiểm y tế	127.487.147	89.257.621
Bảo hiểm xã hội	728.738.846	372.479.309
Kinh phí công đoàn	29.223.738	37.766.618
Bảo hiểm thất nghiệp	71.811.511	42.657.485
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16.004.387.172	9.770.044.005
<i>Tiền gốc HTKD của Công ty CP Tập đoàn FLC</i>	<i>12.902.000.000</i>	<i>7.652.000.000</i>
<i>Lãi HTKD của Công ty CP Tập đoàn FLC</i>	<i>586.346.000</i>	<i>229.744.000</i>
<i>Lãi HTKD của Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Lãi HTKD phải trả Công ty Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex</i>	<i>138.258.000</i>	<i>138.258.000</i>
<i>Gốc HTKD của Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực quốc tế FLC</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Lãi HTKD của Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực quốc tế FLC</i>	<i>19.463.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khoản thu hộ học viên HIC</i>	<i>-</i>	<i>945.947.358</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.358.320.172</i>	<i>804.094.647</i>
Cộng	16.995.351.121	10.347.882.388

14. Vốn chủ sở hữu

14a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	1.516.999.890.000	61.956.720.909	2.084.084.516	76.467.723.160	45.070.933.357	1.702.579.351.942
Tăng vốn từ lợi nhuận	74.568.999.091	-	-	(74.568.999.091)	-	-
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	61.956.720.909	(61.956.720.909)	-	-	-	-
Lãi năm trước	-	-	-	46.732.144.954	-	46.732.144.954
Giảm do lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(395.076.021)	(395.076.021)
Tăng khác	-	-	-	1.607.840.317	-	1.607.840.317
Số dư cuối năm trước	1.653.525.610.000	-	2.084.084.516	50.238.709.340	44.675.857.336	1.750.524.261.192
Số dư đầu năm nay	1.653.525.610.000	-	2.084.084.516	50.238.709.340	44.675.857.336	1.750.524.261.192
Lãi trong kỳ	-	-	-	631.926.901	-	631.926.901
Tăng do lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	106.884.658	106.884.658
Số dư cuối quý này	1.653.525.610.000	-	2.084.084.516	50.870.636.241	44.782.741.994	1.751.263.072.751

13b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.653.525.610.000	1.516.999.890.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	74.568.999.091
+ Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	-	61.956.720.909
+ Vốn góp cuối kỳ	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000

13c. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	165.352.561	165.352.561
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	165.352.561	165.352.561
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	165.352.561	165.352.561
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	165.352.561	165.352.561
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	533.253.614.421	462.868.218.629
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.923.823.545	46.798.907.027
Cộng	587.177.437.966	509.667.125.656

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần FLC Travel	197.568.183	17.473.567.170
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	3.598.672.730	3.000.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư XD và TM Vân Long	87.959.894.180	51.852.420.000
Công ty TNHH Hải Châu	7.984.000.000	108.487.276.414

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	619.518.860	200.186.486
Hàng bán bị trả lại	477.685.423	75.413.644
Cộng	1.097.204.283	275.600.130

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

3a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	532.156.410.138	462.592.618.499
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.923.823.545	46.798.907.027
Cộng	586.080.233.683	509.391.525.526

4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	520.516.438.806	453.610.425.833
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42.947.745.649	36.093.035.779
Cộng	563.464.184.455	489.703.461.612

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	272.472.179	18.122.830
Lãi hợp tác kinh doanh	11.899.484.080	5.268.149.904
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	-	75.000.000.000
Cộng	12.171.956.259	80.286.272.734

6. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	556.818.878	3.199.778
Lãi hợp tác kinh doanh	1.145.934.000	1.093.243.222
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	27.954.933.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.531.598	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	66.775.871	5.655.154
Chi phí tài chính khác	7.831.000	205.651.188
Cộng	1.778.891.347	29.262.682.342

7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần FLC Travel	(2.654.334.136)	(770.719.070)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long	-	44.889.214
Công ty TNHH Hải Châu	48.872.769	1.427.569.296
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	(168.442.301)	(335.271.880)
Cộng	(2.773.903.668)	366.467.560

8. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.278.332.826
Xuất hóa đơn chi phí chi hộ	-	1.307.806.499
Chiết khấu thương mại	-	12.704.248
Thu tiền cơ sở vật chất	338.444.848	-
Thu nhập khác	16.260.041	562.829.799
Cộng	354.704.889	3.161.673.372

9. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.671.339.562	-
Chi phí chi hộ	-	1.307.806.499
Chi phí thuế bổ sung	552.152.740	-
Phạt tiền hành chính	3.154.296.466	637.729.849
Chi phí khác	56.497.091	182.292.039
Cộng	5.434.285.859	2.127.828.387

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN phải nộp	2.262.159.800	11.774.684.350

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	631.926.901	41.607.014.879
Cổ phiếu lưu hành bình quân	165.352.561	157.388.561
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,82	264,36

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Mua hàng và sử dụng dịch vụ			
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	29.643.736.209	27.005.381.100
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Đầu tư góp vốn	-	59.282.454.464
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	139.976.637	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	59.180.000	-
Thanh lý tài sản cố định			
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	-	8.605.000.000
Chi theo hợp đồng hợp tác kinh doanh			
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	Công ty con	880.800.000	440.000.000
Ông Nguyễn Đức Công	Phó Tổng Giám đốc	73.000.000.000	-
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh			
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	Công ty con	36.547.000	489.000
Ông Nguyễn Đức Công	Phó Tổng Giám đốc	490.000.000	-

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K; số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

Người lập biểu



ĐINH CÔNG TỈNH

Kế toán trưởng



ĐOÀN VĂN CƯỜNG

Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2016

P. Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐỨC CÔNG